

Số: 1521 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 21 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
trong lĩnh vực Báo chí thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Báo cáo số 74/BC-SVHTTDL ngày 14 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Báo chí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cụ thể hóa việc áp dụng thực thi phương án đơn giản đối với 01 thủ tục hành chính đã được phê duyệt thông qua tại Điều 1 của Quyết định này theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT tỉnh;
- Lưu: VT, V1, PVHCC. /



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục
THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA 01 THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Thủ tục: Cấp Giấy phép xuất bản Bản tin (địa phương) (Mã số 1.009374.000.00.00.H21)

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: *Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản Bản tin.*

Lý do: **(i)** Các cơ quan, đơn vị đề nghị cấp giấy phép là các cơ quan Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp; doanh nghiệp với mục đích cung cấp thông tin chính thống, định hướng tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên ngành; phổ biến kinh nghiệm và nêu gương điển hình tiên tiến trong công tác...; **(ii)** Đối tượng thực hiện thủ tục này là các cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân; trong thực tế, đối tượng tham gia giải quyết thủ tục này thường là Lãnh đạo cơ quan, đơn vị; **(iii)** Thông tin nhân thân, vị trí công tác, trình độ chuyên môn của người chịu trách nhiệm xuất bản đã được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác nhận, cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong Mẫu tờ khai đề nghị cấp phép. Do đó, yêu cầu tổ chức khi thực hiện thủ tục này phải nộp *Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản Bản tin* là không cần thiết, cần cắt giảm nhằm góp phần giảm chi phí, thời gian cho tổ chức thực hiện khi thủ tục hành chính này.

1.2. Kiến nghị thực thi:

Tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định thành phần hồ sơ Cấp Giấy phép xuất bản Bản tin, gồm có:

- a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản bản tin (Mẫu số 10);
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương (đối với tổ chức nước ngoài tại Việt Nam);
- c) Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin;
- d) Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

Do đó, đề nghị sửa đổi nội dung tại Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền

thông (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) **không quy định doanh nghiệp, tổ chức phải nộp** “*Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản bản tin*” trong hồ sơ, thủ tục Cấp Giấy phép xuất bản Bản tin (địa phương) như sau:

- a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản bản tin (Mẫu số 10);
- b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương (đối với tổ chức nước ngoài tại Việt Nam);
- c) Mẫu trình bày tên gọi bản tin có xác nhận của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Chi phí tuân thủ trước khi cắt giảm, đơn giản hóa ước tính: 47.091.382 đồng/năm.
 - Chi phí tuân thủ sau khi cắt giảm, đơn giản hóa ước tính: 45.630.190 đồng/năm.
 - Chi phí tiết kiệm ước tính: 1.461.192 đồng/ năm.
 - Tỷ lệ chi phí cắt giảm ước tính: 3,1%.
-

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH GIA LAI

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN BẢN TIN (ĐỊA PHƯƠNG)

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

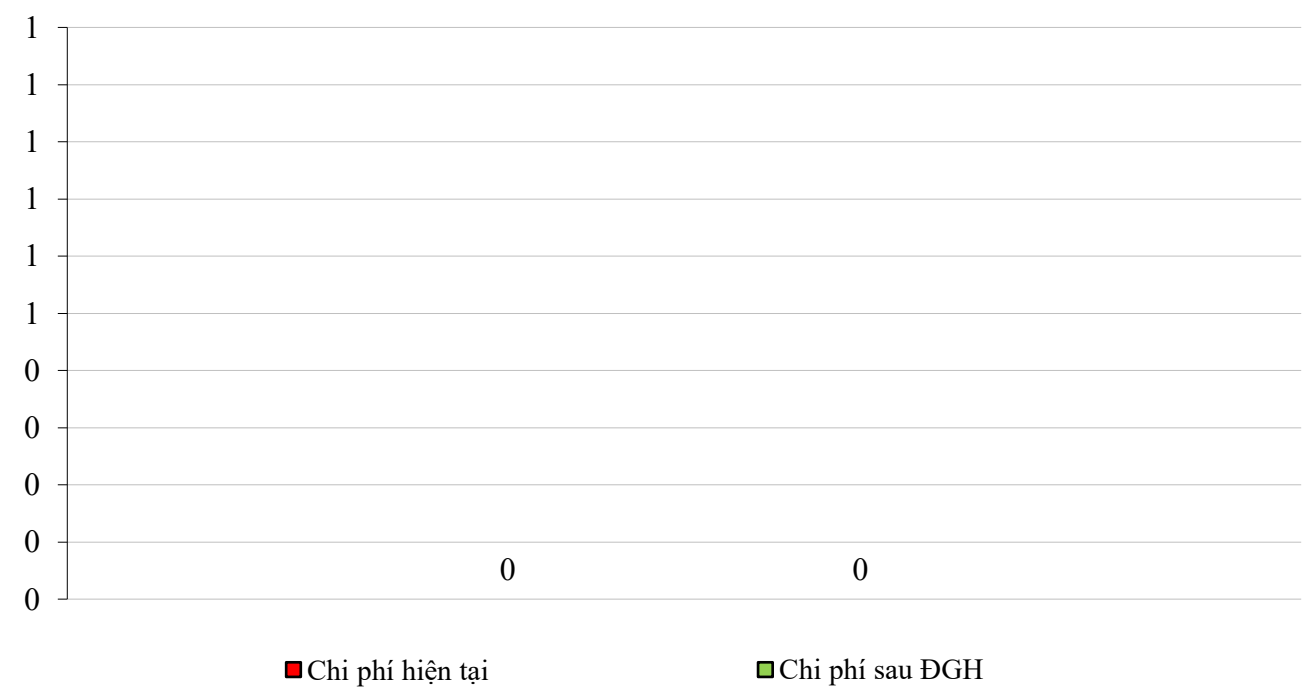
SỐ TT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Soạn thảo Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản Bản tin	Soạn thảo tờ khai và in văn bản	01	22,999			1	12	22,999	275,988	
1.2	Mẫu trình bày tên gọi của Bản tin và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài)	Soạn thảo bản thảo mẫu trình bày tên gọi của bản tin	02	22,999			1	12	45,998	551,976	
1.3	Chuẩn bị Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản Bản tin	Soạn thảo Sơ yếu lý lịch của người chịu trách nhiệm xuất bản Bản tin	01	22,999	5,000		1	12	27,999	335,988	
		Ảnh hình 01 lần/ảnh 3x4	2.0	22,999	25,000		1	12	70,998	851,976	
1.4	Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.	Photo và công chứng quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	01	22,999			1	12	22,999	275,988	
2	Nộp hồ sơ	nộp hồ sơ trực tuyến	0,15	22,999			1	12	#VALUE!	#VALUE!	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Không							0	0	
4	Công việc khác (nếu có)	Không							0	0	
5	Thời gian giải quyết		160.0	22,999			1	12	3,679,840	44,158,080	
6	Nhận kết quả	Nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính	01	22,999	27,000		1	12	49,999	599,988	
	TỔNG				52,000	0			#VALUE!	#VALUE!	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC SAU ĐƠN GIẢN HÓA HOẶC DỰ KIẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Soạn thảo Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản Bản tin	Soạn thảo tờ khai và in văn bản	01	22,999			1	12	22,999	275,988	
1.2	Mẫu trình bày tên gọi của bản tin và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi bản tin thể hiện bằng tiếng nước ngoài)	Soạn thảo bản thảo mẫu trình bày tên gọi của bản tin	02	22,999			1	12	45,998	551,976	
1.3	Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương.	Phôt và công chứng quyết định thành lập, giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	01	22,999			1	12	22,999	275,988	
2	Nộp hồ sơ	Nộp hồ sơ trực tuyến	0,15	22,999			1	12	#VALUE!	#VALUE!	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác	Không							0	0	
4	Công việc khác (nếu có)	Không							0	0	
5	Thời gian giải quyết		160.0	22,999			1	12	3,679,840	44,158,080	
6	Nhận kết quả	nhận kết quả qua dịch vụ bưu chính	0.0	22,999	27,000		1	12	27,230	326,760	
	TỔNG				0	0			#VALUE!	#VALUE!	

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ TTHC hiện tại hoặc dự kiến ban hành mới và sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa hoặc dự kiến sửa đổi, bổ sung

